

**TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN 12
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số:16/2021/DS-ST.

Ngày:18/01/2021.

V/v: “*Tranh chấp về hợp đồng
Vay tài sản*”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN 12, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH.**

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Hoàng Thị Hồng Vân.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Huỳnh Thị Tuyết Vân;

2. Ông Nguyễn Thành Tân;

Thư ký phiên tòa: Bà Triệu Thị Thùy Trang - Thư ký Tòa án, Tòa án nhân dân Quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Bà Trần Thị Thanh Thúy - Kiểm sát viên.

Trong ngày 18 tháng 01 năm 2021 tại trụ sở Tòa án nhân dân Quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh, xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 655/2019/TLST-DS, ngày 24 tháng 6 năm 2019, về việc Tranh chấp về hợp đồng vay tài sản theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số:914/2020/QĐXX-ST, ngày 19 tháng 11 năm 2020 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 961/2020/QĐHPT-ST, ngày 18 tháng 12 năm 2020, giữa các đương sự:

-Nguyên đơn: Ngân hàng NN.

Do ông Tiết Văn T- Tổng giám đốc Ngân hàng NN đại diện;

Địa chỉ: A, Lê Văn K, phường H, Quận n, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Bị đơn: 1. Ông Đồ Văn Đ, sinh năm 1987;

2. Bà Đặng Thị H, sinh năm 1985.

Nơi đăng ký thường trú: A, khu phố k, đường H, phường H, Quận n, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: 1. Ông Đồ Văn Đ, sinh năm 1987;

2. Bà Đặng Thị H, sinh năm 1985.

Nơi đăng ký thường trú: A, khu phố k, đường H, phường H, Quận n, Thành phố Hồ Chí Minh.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện, bản tự khai, biên bản hòa giải, các tài liệu chứng cứ đã xuất trình và trong quá trình xét xử, đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn Bà Nguyễn Phương Thảo trình bày:

1. Ngày 13/9/2018 ông Đ và bà Đ có ký hợp đồng vay tài sản với Ngân hàng, chi tiết như sau: Hợp đồng tín dụng số: 6320-LAV-201801023 ngày 13/9/2018; Số tiền vay: 3.700.000.000đ (Ba tỷ bảy trăm triệu đồng chẵn); Thời hạn vay: 240 tháng, ngày nhận tiền vay ngày 14/9/2018, hạn trả nợ cuối cùng 13/9/2038. Lãi suất trong hạn 9,5%/ năm; lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất vay trong hạn.

Tài sản thế chấp làm bảo đảm số tiền vay trên là Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tọa lạc tại thửa số 84; tờ bản đồ số 15; địa chỉ: 138/32, đường TA11, khu phố 3, phường Thới An, Quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh; diện tích đất: 80m²; diện tích sàn: 75,6m² theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất Quyền sở hữu nhà ở và Tài sản khác gắn liền với đất số CL 680414, số vào sổ cấp Giấy chứng nhận: CS07984 do Sở Tài nguyên và Môi trường Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 25/5/2018. Tài sản đã được đăng ký giao dịch bảo đảm tại Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai Quận 12, thành phố Hồ Chí Minh ngày 19/11/2018.

Phân kỳ trả nợ đến ngày 13/3/2019 do ông Đ bà H phải trả cho Ngân hàng là 50.000.000đ. Tuy nhiên ông bà đã không thực hiện đúng cam kết nên Ngân hàng buộc phải thu hồi toàn bộ dư nợ gốc và lãi của khoản vay này. Khoản vay này đã đóng lãi đến ngày 13/11/2018.

Tính đến ngày 18/01/2021 tổng cộng cả nợ gốc và nợ lãi là 4.684.682.875đ (Trong đó, dư nợ gốc còn 3.700.000.000đ; Nợ lãi trong hạn: 970.717.807đ; Lãi quá hạn: 13.965.068đ).

Yêu cầu: - Buộc ông Đ và bà H phải trả cho Ngân hàng số tiền tính đến ngày 18/01/2021 tổng cộng cả nợ gốc và nợ lãi là 4.684.682.875đ theo hợp đồng tín dụng số 6320-LAV-201801023 ngày 13/09/2018.

-Trường hợp, ông Đ và bà H không thực hiện hoặc thực hiện không đúng nghĩa vụ trả nợ ngay sau khi bản án/quyết định của Tòa án có hiệu lực pháp luật thì Ngân hàng có quyền yêu cầu cơ quan thi hành án dân sự xử lý tài sản bảo đảm của ông Điệu và bà Hà theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 6320-LCP-201801091 ngày 16/11/2018 để thu hồi nợ theo quy định của pháp luật.

- Trường hợp, số tiền thu được từ việc xử lý tài sản bảo đảm không đủ trả nợ cho Ngân hàng có quyền yêu cầu cơ quan thi hành án dân sự xử lý bất kỳ tài sản nào thuộc quyền sở hữu, sử dụng của ông Đ và bà H để thu hồi nợ theo quy định của pháp luật.

- Buộc ông Điệu, bà Hà phải trả cho Ngân hàng số tiền chi phí để xem xét, thẩm định tại chỗ 5.000.000đ (Năm triệu đồng).

2. Thỏa thuận vay tín chấp và thẻ của ông Đ:

Ngày 15 tháng 08 năm 2018 ông Đ có đề nghị xin vay vốn để sử dụng vào mục đích mua sắm vật dụng gia đình và được Ngân hàng xét duyệt cho ông Điệu vay số tiền 400.000.000 đ (Bằng chữ: Bốn trăm triệu đồng). Thời hạn cho vay 120 tháng, ngày nhận tiền vay ngày 15/08/2018, hạn trả nợ cuối cùng 15/08/2028. Theo hợp đồng tín dụng số 6320-LAV-201800934 ngày 15 tháng 08 năm 2018. Lãi suất trong hạn 9,5%/năm; lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất vay trong hạn.

Hình thức bảo đảm tiền vay: Không.

Theo phân kỳ trả nợ đến ngày 25/03/2019 ông Đ phải trả cho Ngân hàng số tiền 3.300.000 đ. Tuy nhiên ông đã không thực hiện đúng cam kết nên Ngân hàng buộc phải thu hồi toàn bộ dư nợ gốc và lãi của khoản vay này.

Tính đến ngày 18/01/2021, dư nợ gốc còn 380.200.000đ. Nợ lãi trong hạn: 86.748.097đ; Lãi quá hạn: 4.207.410đ. Tổng cộng cả nợ gốc và nợ lãi: 471.155.507đ.

- Buộc ông Đ phải trả cho Ngân hàng số tiền tính đến ngày 18/01/2021 là 471.155.507đ theo Hợp đồng tín dụng số 6320-LAV-201800934 ngày 15/08/2018.

3. Ông Đ được Ngân hàng xét duyệt cho cấp cho 02 thẻ tín dụng tổng hạn mức 110.000.000đ (bằng chữ: Một trăm mười triệu đồng) theo các hợp đồng thẻ tín dụng quốc tế cụ thể như sau:

Thời hạn hiệu lực của thẻ: 02 năm kể từ ngày phát hành.

Hình thức bảo đảm tiền vay: Không.

Tổng số dư tính đến 18/01/2021 là 211.137.876đ, (dư nợ gốc còn 91.326.150đ. Nợ lãi trong hạn: 113.278.006đ; Lãi quá hạn: 6.533.720đ).

- Buộc ông Đ phải trả cho Ngân hàng số tiền tính đến ngày 18/01/2021 là 211.137.876đ theo Hợp đồng thẻ tín dụng quốc tế số 1608000154 ngày 12/8/2016 và Hợp đồng thẻ tín dụng quốc tế số 1608000155 ngày 12/8/2016.

4. Thỏa thuận vay thẻ của bà Đ.

Bà Hà được Ngân hàng xét duyệt cho cấp 02 thẻ tín dụng tổng hạn mức 155.000.000 đ (bằng chữ: Một trăm năm mươi lăm triệu đồng) theo các hợp đồng thẻ tín dụng quốc tế cụ thể như sau: Thời hạn hiệu lực của thẻ: 02 năm kể từ ngày phát hành.

Hình thức bảo đảm tiền vay: Không.

Tổng số dư tính đến thời điểm 18/01/2021 là 208.393.278đ (dư nợ gốc còn 89.161.158đ. Nợ lãi trong hạn: 113.321.660đ; Lãi quá hạn: 5.910.460đ).

- Buộc bà H phải trả cho Ngân hàng số tiền Tính đến ngày 18/01/2021 là 208.393.278đ theo Hợp đồng thẻ tín dụng quốc tế số 1607000009 ngày 28/06/2016 và Hợp đồng thẻ tín dụng quốc tế số 1611000270 ngày 26/10/2016.

Về án phí: Ông Đ, bà H phải chịu theo quy định của pháp luật.

Tòa án đã nhiều lần triệu tập hợp lệ bị đơn; người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là ông Đ, bà H nhưng vắng mặt nên không ghi nhận được ý kiến.

Tại phiên tòa hôm nay, đại diện Viện kiểm sát nhân dân Quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh có ý kiến như sau:

Về thủ tục tố tụng: Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử vụ án, Thư ký phiên tòa trong quá trình giải quyết vụ án đã thực hiện đầy đủ các thủ tục và tuân theo đúng các quy định tại Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Việc tuân theo pháp luật tố tụng của người tham gia tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án: Nguyên đơn đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng. Bị đơn; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không có mặt theo giấy triệu tập của Tòa án.

Về quan điểm giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

1. Về quan hệ tranh chấp, thẩm quyền giải quyết vụ án: Tranh chấp giữa Ngân hàng và ông Đ, bà H là “Tranh chấp về hợp đồng vay tài sản”. Bị đơn có cư ngụ tại Quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh nên căn cứ Điều 30; 39 và Điều 40 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, vụ việc thuộc thẩm quyền Tòa án nhân dân Quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Về thủ tục tố tụng: Sau khi thụ lý vụ án Tòa án đã tiến hành niêm yết Thông báo thụ lý vụ án số: 655/2019/TLST-DS, ngày 24 tháng 6 năm 2019; Giấy triệu tập; Thông báo phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải; Quyết định đưa vụ án ra xét xử và Quyết định hoãn phiên tòa cho bị đơn; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án là ông Điều, bà Hà nhưng bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt, không có lý do. Vì vậy Tòa án nhân dân Quận 12 tiến hành xét xử là phù hợp với quy định tại điểm a; b khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

3. Về yêu cầu của các đương sự:

3.1. Việc Ngân hàng cho ông Điều bà Hà vay tiền theo Số HĐTD: 6320-LAV-201801023 ngày 13/9/2018; Số tiền vay: 3.700.000.000đ (Ba tỷ bảy trăm triệu đồng chẵn); Thời hạn vay: 240 tháng, ngày nhận tiền vay ngày 14/9/2018, hạn trả nợ cuối cùng 13/9/2038, là có thật. Quá trình thực hiện hợp đồng vay, bị đơn không trả tiền nợ đúng hạn nên nguyên đơn khởi kiện vì vậy bị đơn phải trả nợ cho Ngân hàng là phù hợp với Điều 281, 305 Bộ luật dân sự và Điều 91, Điều 95 Luật các tổ chức tín dụng năm 2010. Ngày 13/9/2018, hai bên tiến hành ký hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất là Giấy chứng nhận số CS07984 do Sở Tài nguyên và Môi trường Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 25/5/2018, do các bên có đầy đủ năng lực hành vi dân sự, tự nguyện tham gia, ký kết thể hiện ý chí của các bên; về hình thức và nội dung của các hợp đồng thế chấp đều đảm bảo đúng và đầy đủ theo quy định của pháp luật và đã được công chứng, được đăng ký giao dịch bảo đảm tại Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền đúng quy định của pháp luật. Trường hợp bị đơn không thực hiện hoặc thực hiện không đúng nghĩa vụ trả nợ cho Ngân hàng thì Ngân hàng có quyền yêu cầu cơ quan thi hành án có thẩm quyền phát mãi các tài sản thế chấp để thu hồi nợ là phù hợp với Điều 355 Bộ luật dân sự. Do đó, xét nguyên đơn yêu cầu ông Đ, bà H phải trả cho Ngân hàng tính đến ngày ngày 18/01/2021 tổng cộng cả nợ gốc và nợ lãi là 4.684.682.875đ (Trong đó, dư nợ gốc còn 3.700.000.000đ; Nợ lãi trong hạn: 970.717.807đ; Lãi quá hạn: 13.965.068đ) và tiền lãi phát sinh theo mức lãi suất nợ quá hạn do các bên thỏa thuận tại các Hợp đồng tín dụng cho đến ngày trả dứt nợ. Trong trường hợp nếu ông Đ, bà H không trả được nợ thì Ngân hàng được quyền phát mãi toàn bộ tài sản bảo đảm để thực hiện nghĩa vụ trả nợ theo hợp đồng đã ký kết. Toàn bộ số tiền thu được từ việc bán/ xử lý tài sản theo Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số: 6320-LCP-201801091 ngày 16/11/2018 và Hợp đồng thế chấp tài sản hình thành trong tương lai số 6320-LCP-201801091 được dùng để thanh toán nghĩa vụ trả nợ của ông Điều, bà Hà. Nếu số tiền thu được từ việc bán/ xử lý tài sản bảo đảm trên không đủ thanh toán hết khoản nợ thì ông Điều, bà Hà có nghĩa vụ tiếp tục trả hết khoản nợ còn thiếu cho Ngân hàng. Buộc ông Điều, bà Hà phải chịu toàn bộ án phí, phí thi hành án, chi phí phát sinh liên quan. Trong đó có chi phí để xem xét, thẩm định tại chỗ 5.000.000đ (năm triệu đồng) là phù hợp với Điều 157, 158 Bộ luật tố tụng dân sự. Trường hợp sau khi bán tài sản bảo đảm mà không đủ bù đắp số tiền vốn gốc nợ vay, tiền lãi vay, lãi phạt có liên quan, chi phí Tòa án, chi phí phát mãi tài sản thì ông Điều, bà Hà chịu trách nhiệm tiếp tục thanh toán số tiền còn thiếu là có cơ sở chấp nhận.

3.2. Ngày 15/8/2018 ông Đ có đề nghị xin vay vốn để sử dụng vào mục đích mua sắm vật dụng gia đình và được Ngân hàng xét duyệt cho ông Đ vay số tiền 400.000.000 đ (Bằng chữ: Bốn trăm triệu đồng). Thời hạn cho vay 120 tháng, ngày nhận tiền vay ngày 15/08/2018, hạn trả nợ cuối cùng 15/08/2028. Theo hợp đồng tín dụng số 6320-LAV-201800934 ngày 15 tháng 08 năm 2018 là có thật. Quá trình thực hiện hợp đồng vay, bị đơn không trả tiền nợ đúng hạn nên nguyên đơn khởi kiện vì vậy bị đơn phải trả nợ cho Ngân hàng là phù hợp với Điều 281, 305 Bộ luật dân sự và Điều 91, Điều 95 Luật các tổ chức tín dụng năm 2010. Do đó, xét nguyên đơn yêu cầu ông Đ, bà H phải trả cho Ngân hàng tính đến ngày 18/01/2021, dư nợ gốc còn 380.200.000đ. Nợ lãi trong hạn: 86.748.097đ; Lãi quá hạn: 4.207.410đ. Tổng cộng cả nợ gốc và nợ lãi: 471.155.507đ và tiền lãi phát sinh theo mức lãi suất nợ quá hạn do các bên thỏa thuận tại các Hợp đồng tín dụng cho đến ngày trả dứt nợ là có cơ sở chấp nhận.

3.3. Qua các chứng cứ có trong hồ sơ và lời khai của đại diện nguyên đơn có đủ cơ sở để xác định ông Đ có vay của Ngân hàng thông qua hình thức cấp thẻ và hạn mức tín dụng, ông Đ đã thực hiện nhiều giao dịch với tổng số tiền gốc và lãi tính đến ngày 18/01/2021 là 211.137.876đ. Do đó ông Đ phải trả cho Ngân hàng số tiền tính đến ngày 18/01/2021 là 211.137.876đ và tiền lãi phát sinh theo mức lãi suất nợ quá hạn do các bên thỏa thuận theo Hợp đồng thẻ tín dụng quốc tế số 1608000154 ngày 12/8/2016 và Hợp đồng thẻ tín dụng quốc tế số 1608000155 ngày 12/8/2016 là có cơ sở chấp nhận.

3.4. Qua các chứng cứ có trong hồ sơ và lời khai của đại diện nguyên đơn có đủ cơ sở để xác định bà Hà có vay của Ngân hàng thông qua hình thức cấp thẻ và hạn mức tín dụng, bà Hà đã thực hiện nhiều giao dịch với tổng số tiền gốc và lãi tính đến ngày 18/01/2021 là 208.393.278đ. Do đó bà Hà phải trả cho Ngân hàng số tiền tính đến ngày 18/01/2021 là 208.393.278đ theo Hợp đồng thẻ tín dụng quốc tế số 1607000009 ngày 28/06/2016 và Hợp đồng thẻ tín dụng quốc tế số 1611000270 ngày 26/10/2016 là có cơ sở chấp nhận.

4. Về án phí:

4.1.1. Yêu cầu của Ngân hàng được chấp nhận nên ông Đ, bà H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 112.684.682đ (Một trăm mười hai triệu sáu trăm tám mươi bốn ngàn sáu trăm tám mươi hai đồng).

4.1.2. Yêu cầu của Ngân hàng được chấp nhận nên ông Đ phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 22.846.220đ (Hai mươi hai triệu tám trăm bốn mươi sáu ngàn hai trăm hai mươi đồng).

4.1.3. Yêu cầu của Ngân hàng được chấp nhận nên ông Đ phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 10.556.893đ (Mười triệu năm trăm năm mươi sáu ngàn tám trăm chín mươi ba đồng).

4.1.4. Yêu cầu của Ngân hàng được chấp nhận nên bà H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 10.419.663đ (Mười triệu bốn trăm mười chín ngàn sáu trăm sáu mươi ba đồng).

4.2. Hoàn trả cho Ngân hàng số tiền 56.297.440đ (Năm mươi sáu triệu hai trăm chín mươi bảy ngàn bốn trăm bốn mươi đồng) án phí sơ thẩm tạm nộp theo biên lai thu số 0000463 ngày 24 tháng 6 năm 2019, của Chi cục thi hành án dân sự Quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ Điều 30; 39; 40; 147; 157; 158 và Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;
- Căn cứ Điều 116; 117; 275; 280; 299; 317; 318; 319; 320; 325; 463 và 466 của Bộ luật dân sự năm 2015;
- Căn cứ Điều 91 và 95 của Luật Các Tổ chức Tín dụng;
- Căn cứ Luật thi hành án dân sự năm 2008 sửa đổi, bổ sung năm 2014;
- Căn cứ Nghị quyết 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn.

1.1.1. Buộc ông Đ và bà H phải trả cho Ngân hàng số tiền tính đến ngày 18/01/2021 tổng cộng cả nợ gốc và nợ lãi là 4.684.682.875đ (Bốn tỷ sáu trăm tám mươi bốn triệu sáu trăm tám mươi hai ngàn tám trăm bảy mươi lăm đồng) (Trong đó, dư nợ gốc còn 3.700.000.000đ (ba tỷ bảy trăm triệu đồng); Nợ lãi trong hạn: 970.717.807đ (chín trăm bảy mươi triệu bảy trăm mười bảy ngàn tám trăm lẻ bảy đồng); Lãi quá hạn: 13.965.068đ (Mười ba triệu chín trăm sáu mươi lăm ngàn không trăm sáu mươi tám đồng) và tiền lãi phát sinh theo mức lãi suất nợ quá hạn do các bên thỏa thuận tại hợp đồng tín dụng số 6320-LAV-201801023 ngày 13/09/2018.

Kể từ ngày 19 tháng 01 năm 2021, ông Đ và bà H vẫn phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo lãi suất thỏa thuận trong hợp đồng tín dụng tương ứng cho đến khi thi hành án xong.

Trường hợp trong hợp đồng tín dụng, các bên có thỏa thuận việc điều chỉnh lãi suất cho vay theo từng thời kỳ của Ngân hàng cho vay thì lãi suất mà khách hàng vay phải tiếp tục thanh toán cho Ngân hàng cho vay theo quyết định của Tòa án cũng sẽ được điều chỉnh cho phù hợp với sự điều chỉnh lãi suất của Ngân hàng cho vay.

1.1.2. Trường hợp ông Đ và bà H không thực hiện nghĩa vụ trả nợ thì Ngân hàng có quyền yêu cầu phát mãi tài sản sau đây để thu hồi nợ: tài sản Giấy chứng nhận: CS07984 do Sở Tài nguyên và Môi trường Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 25/5/2018. Tài sản đã được đăng ký giao dịch bảo đảm tại Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai Quận 12, thành phố Hồ Chí Minh ngày 19/11/2018, do ông Đ và bà H là chủ sở hữu.

Toàn bộ số tiền thu được từ việc bán/ xử lý tài sản theo Hợp đồng thế chấp số: 6320-LCP-201801091 ngày 16/11/2018 được dùng để thanh toán nghĩa vụ trả nợ của ông Diệu, bà Hà. Nếu số tiền thu được từ việc bán/ xử lý tài sản bảo đảm trên không đủ thanh toán hết khoản nợ thì ông Đ và bà H có nghĩa vụ tiếp tục trả hết khoản nợ còn thiếu cho Ngân hàng.

1.1.3. Buộc ông Đ và bà H phải trả cho Ngân hàng số tiền chi phí để xem xét, thẩm định tại chỗ 5.000.000đ (Năm triệu đồng).

1.2. Buộc ông Đ phải trả cho Ngân hàng số tiền tính đến ngày 18/01/2021 là 471.155.507đ (Bốn trăm bảy mươi một triệu một trăm năm mươi lăm ngàn năm trăm lẻ bảy đồng) (Trong đó, dư nợ gốc còn 380.200.000đ (Ba trăm tám mươi triệu hai trăm ngàn đồng). Nợ lãi trong hạn: 86.748.097đ (Tám mươi sáu triệu bảy trăm bốn mươi tám ngàn không trăm chín mươi bảy đồng) ; Lãi quá hạn: 4.207.410đ (Bốn triệu hai trăm lẻ bảy ngàn bốn trăm mười đồng) và tiền lãi phát sinh theo mức lãi suất nợ quá hạn do các bên thỏa thuận tại Hợp đồng tín dụng số 6320-LAV-201800934 ngày 15/08/2018.

Kể từ ngày 19 tháng 01 năm 2021, ông Đ vẫn phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo lãi suất thỏa thuận trong hợp đồng tín dụng tương ứng cho đến khi thi hành án xong.

Trường hợp trong hợp đồng tín dụng, các bên có thỏa thuận việc điều chỉnh lãi suất cho vay theo từng thời kỳ của Ngân hàng cho vay thì lãi suất mà khách hàng vay phải tiếp tục thanh toán cho Ngân hàng cho vay theo quyết định của Tòa án cũng sẽ được điều chỉnh cho phù hợp với sự điều chỉnh lãi suất của Ngân hàng cho vay.

1.3. Buộc ông Đ phải trả cho Ngân hàng số tiền gốc và lãi tính đến ngày 18/01/2021: 211.137.876đ (hai trăm mười một triệu một trăm ba mươi bảy ngàn tám trăm bảy mươi sáu đồng) (dư nợ gốc còn 91.326.150đ (Chín mươi một triệu ba trăm hai mươi sáu ngàn một trăm năm mươi đồng)). Nợ lãi trong hạn: 113.278.006đ (Một trăm mười ba triệu hai trăm bảy tám ngàn không trăm lẻ sáu đồng); Lãi quá hạn: 6.533.720đ (Sáu triệu năm trăm ba mươi ba ngàn bảy trăm hai mươi đồng)) và tiền lãi phát sinh theo mức lãi suất nợ quá hạn do các bên thỏa thuận tại Hợp đồng thế tín dụng quốc tế số 1608000154 ngày 12/8/2016 và Hợp đồng thế tín dụng quốc tế số 1608000155 ngày 12/8/2016.

Kể từ ngày 19 tháng 01 năm 2021, ông Đ vẫn phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo lãi suất thỏa thuận trong hợp đồng tín dụng tương ứng cho đến khi thi hành án xong.

Trường hợp trong hợp đồng tín dụng, các bên có thỏa thuận việc điều chỉnh lãi suất cho vay theo từng thời kỳ của Ngân hàng cho vay thì lãi suất mà khách hàng vay phải tiếp tục thanh toán cho Ngân hàng cho vay theo quyết định của Tòa án cũng sẽ được điều chỉnh cho phù hợp với sự điều chỉnh lãi suất của Ngân hàng cho vay.

1.4. Buộc bà H phải trả cho Ngân hàng số tiền Tính đến ngày 18/01/2021 là 208.393.278đ (Hai trăm lẻ tám triệu ba trăm chín mươi ba ngàn hai trăm bảy mươi tám đồng) (dư nợ gốc còn 89.161.158đ (Tám mươi chín triệu một trăm sáu mươi một ngàn một trăm năm mươi tám đồng)); Nợ lãi trong hạn: 113.321.660đ (Một trăm mười ba triệu ba trăm hai mươi một ngàn sáu trăm sáu mươi đồng); Lãi quá hạn: 5.910.460đ (Năm triệu chín trăm mười ngàn bốn trăm sáu mươi đồng) và tiền lãi phát sinh theo mức lãi suất nợ quá hạn do các bên thỏa thuận tại các Hợp đồng thế tín dụng quốc tế số 1607000009 ngày 28/06/2016 và Hợp đồng thế tín dụng quốc tế số 1611000270 ngày 26/10/2016.

Kể từ ngày 19 tháng 01 năm 2021, bà Đặng Thị Hà vẫn phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo lãi suất thỏa thuận trong hợp đồng tín dụng tương ứng cho đến khi thi hành án xong.

Trường hợp trong hợp đồng tín dụng, các bên có thỏa thuận việc điều chỉnh lãi suất cho vay theo từng thời kỳ của Ngân hàng cho vay thì lãi suất mà khách hàng vay phải tiếp tục thanh toán cho Ngân hàng cho vay theo quyết định của Tòa án cũng sẽ được điều chỉnh cho phù hợp với sự điều chỉnh lãi suất của Ngân hàng cho vay.

2. Về án phí:

2.1. Ông Đ và bà H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 112.684.682đ (Một trăm mười hai triệu sáu trăm tám mươi bốn ngàn sáu trăm tám mươi hai đồng).

2.2. Ông Đ phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 22.846.220đ (Hai mươi hai triệu tám trăm bốn mươi sáu ngàn hai trăm hai mươi đồng).

2.3. Ông Đ phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 10.556.893đ (Mười triệu năm trăm năm mươi sáu ngàn tám trăm chín mươi ba đồng).

2.4. Bà H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 10.419.663đ (Mười triệu bốn trăm mười chín ngàn sáu trăm sáu mươi ba đồng).

Hoàn trả cho Ngân hàng số tiền 56.297.440đ (Năm mươi sáu triệu hai trăm chín mươi bảy ngàn bốn trăm bốn mươi đồng) án phí sơ thẩm tạm nộp theo biên lai thu số 0000463 ngày 24 tháng 6 năm 2019, của Chi cục thi hành án dân sự Quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh.

3. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 luật thi hành án dân sự.

4. Đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được giao hoặc được niêm yết.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- TAND TP.HCM;
- VKSND TP.HCM;
- VKSND Q.12;
- CCTHADS Q.12;
- Lưu: VP, HS.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Hoàng Thị Hồng Vân